

Số: **68** /CV-VIETPHAT JSC- 2021
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý I/2021)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý I/2021	Quý I/2020	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	980,426,571,263	543,709,831,963	436,716,739,300	80.32%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	762,514,918,542	474,055,913,111	288,459,005,431	60.85%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217,911,652,721	69,653,918,852	148,257,733,869	212.85%
Doanh thu hoạt động tài chính	2,282,571,087	4,168,217,352	(1,885,646,265)	-45.24%
Chi phí tài chính	12,153,699,857	19,644,877,191	(7,491,177,334)	-38.15%
Chi phí bán hàng	31,895,174,097	19,487,489,870	12,407,684,227	63.67%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,168,671,073	5,848,542,304	(679,871,231)	-11.62%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	170,976,678,781	28,841,226,839	142,135,451,942	492.82%
Thu nhập khác	3,611,993,324	92,190,652,403	(88,578,659,079)	-96.08%
Chi phí khác	1,173,487,779	120,129,862,751	(118,956,374,972)	-99.02%
Lợi nhuận khác	2,438,505,545	(27,939,210,348)	30,377,715,893	-108.73%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173,415,184,326	902,016,491	172,513,167,835	19125.28%
Chi phí thuế TNDN	34,926,734,421	573,927,185	34,352,807,236	5985.57%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138,488,449,905	328,089,306	138,160,360,599	42110.60%



* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2021 tăng 42.110,60 % so với Quý I/2020 do nguyên nhân:

+ Doanh thu Quý I/2021 tăng so Quý I/2020: 80,32% do Quý I/2021 Công ty thực hiện được hợp đồng đầu ra Than cốc sản lượng lớn.

+ Giá vốn Quý I/2021 chỉ tăng so với Quý I/2020: 60,85% không tương ứng với tỷ lệ tăng doanh thu do giá vốn một số mặt hàng đầu vào Quý I/2021 thấp hơn Quý I/2020, vì vậy Lợi nhuận gộp Quý I/2021 tăng hơn Quý I/2020: 212,85%.

+ Chi phí tài chính Quý I/2021 giảm so với Quý I/2020: 38,13%

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2021 giảm so với Quý I/2020: 11,62%

+ Quý I/2020 Công ty chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê bị lỗ 26,65 tỷ đồng, Quý I/2021 Công ty không có khoản lỗ này.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021**

HẢI PHÒNG 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/03/2021	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2021	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 31/03/2021	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,913,665,901,806	1,360,232,692,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	521,472,794,757	246,449,572,871
1. Tiền	111		77,251,828,894	13,965,163,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		444,220,965,863	232,484,409,615
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,549,776,329	10,149,776,329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,549,776,329	10,149,776,329
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		997,733,138,682	756,325,504,650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	792,207,325,051	607,649,829,950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18,210,216,534	12,835,116,050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	187,315,597,097	135,840,558,650
III. Hàng tồn kho	140	9	391,726,432,796	346,045,330,545
1. Hàng tồn kho	141		391,726,432,796	346,045,330,545
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,183,759,242	1,262,508,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	218,766,458	298,014,945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		516,935,490	516,436,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	448,057,294	448,057,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189,740,455,887	190,856,597,213
I. Tài sản cố định	220		14,698,931,403	15,310,454,647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14,698,931,403	15,310,454,647
- Nguyên giá	222		54,093,610,640	53,956,917,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,394,679,237)	(38,646,462,356)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,464,198,411	13,464,198,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13,464,198,411	13,464,198,411
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	157,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,827,326,073	4,331,944,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,827,326,073	4,331,944,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,103,406,357,693	1,551,089,290,077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,446,815,157,037	1,032,986,539,326
I. Nợ ngắn hạn	310		1,446,815,157,037	1,032,986,539,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	151,519,470,026	271,926,551,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	126,821,143,909	46,724,774,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	68,131,428,337	39,181,678,810
4. Phải trả người lao động	314		1,015,988,258	2,122,042,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,269,088,043	3,469,871,301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	94,152,996,861	127,507,729,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	662,532,008,355	289,663,066,421
8. Vay ngắn hạn	320	18	337,462,570,019	248,044,871,648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,910,463,229	4,345,952,849
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay dài hạn	338	18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		656,591,200,656	518,102,750,751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	656,591,200,656	518,102,750,751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		391,998,140,000	391,998,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391,998,140,000	391,998,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	(191,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264,784,060,656	126,295,610,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		126,295,610,751	37,953,163,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		138,488,449,905	88,342,447,090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,103,406,357,693	1,551,089,290,077



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	981,597,724,985	543,842,044,951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1,171,153,722	132,212,988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		980,426,571,263	543,709,831,963
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	762,514,918,542	474,055,913,111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		217,911,652,721	69,653,918,852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,282,571,087	4,168,217,352
7. Chi phí tài chính	22	23	12,153,699,857	19,644,877,191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,537,595,383	6,567,608,624
8. Chi phí bán hàng	25	24	31,895,174,097	19,487,489,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5,168,671,073	5,848,542,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		170,976,678,781	28,841,226,839
11. Thu nhập khác	31	25	3,611,993,324	92,190,652,403
12. Chi phí khác	32	26	1,173,487,779	120,129,862,751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,438,505,545	(27,939,210,348)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		173,415,184,326	902,016,491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	34,926,734,421	573,927,185
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		138,488,449,905	328,089,306
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3,533	12

H H H

H H H



Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	173,415,184,326	902,016,491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,598,930,517	1,661,277,422
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(153,494,533)	(11,168,421,284)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,984,027,330)	(3,979,825,880)
Chi phí lãi vay	06	6,537,595,383	6,567,608,624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179,414,188,363	(6,017,344,627)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(255,911,513,486)	(93,184,400,220)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(45,681,102,251)	(84,308,991,081)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	295,200,242,456	163,916,428,649
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	583,866,569	8,565,067,717
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,156,321,444)	(6,076,453,156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,508,940,896)	(817,979,441)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(435,489,620)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161,504,929,691	(17,923,672,159)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(987,407,273)	(240,000,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45,454,545	(26,643,187,885)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(268,791,233)	(71,888,520,548)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	22,868,791,233	175,326,270,548
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
5. Thu lãi tiền gửi	27	2,441,952,979	2,189,872,402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.100.000.251	78.744.434.517
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	443,388,206,373	216,434,838,111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353,970,508,002)	(235,046,555,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	89,417,698,371	(18,611,717,875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	275,022,628,313	42,209,044,483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	246,449,572,871	179,330,857,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	593,573	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	521,472,794,757	221,539,901,643

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.998.140.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 98 người (31 tháng 03 năm 2020 là 108 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong Quý II năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	205,422,736	21,594,907
Tiền gửi ngân hàng	77,046,406,158	13,943,568,349
Các khoản tương đương tiền (*)	444,220,965,863	232,484,409,615
	<u>521,472,794,757</u>	<u>246,449,572,871</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,549,776,329	10,149,776,329
	<u>1,549,776,329</u>	<u>10,149,776,329</u>

<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	<u>157,750,000,000</u>	<u>157,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,582,612,533	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	27,395,871,800	14,654,789,600
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	222,147,964,500	-
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	-	14,000,000,000
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	140,354,484,863	149,224,484,863
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	-	5,756,186,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	98,788,289,600	94,553,670,578
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	81,223,134,242	46,651,833,653
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	-	22,487,216,791
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	-	11,386,100,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	112,295,353,956	132,295,353,956
Các đối tượng khác	23,419,613,557	30,057,581,976
Cộng	792,207,325,051	607,649,829,950

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	-	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704,269,534	704,269,534
Coecco Minerals Iron Co., Ltd	10,177,200,000	
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	338,747,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	1,390,500,000	2,031,346,516
Cộng	18,210,216,534	12,835,116,050

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	513,068,929	9,112,167,862
Tạm ứng	186,652,259,790	125,130,409,437
Dự thu lãi tiền gửi		503,380,194
Phải thu khác	150,268,378	1,094,601,157
Cộng	187,315,597,097	135,840,558,650

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	2,166,701,378	2,166,701,378
Nguyên liệu, vật liệu	14,568,668,981	17,334,576,050
Chi phí công trình 3.23	18,101,959,170	18,100,962,086
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	98,581,592,042	119,443,429,392
Thành phẩm	37,682,102,695	49,664,061,311
Hàng hoá	155,374,891,086	139,335,600,328
Hàng gửi bán	65,250,517,444	-
Cộng	391,726,432,796	346,045,330,545

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23,766,458	35,514,945
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	195,000,000	262,500,000
	218,766,458	298,014,945
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	265,976,764	381,858,413
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	3,561,349,309	3,950,085,742
	3,827,326,073	4,331,944,155

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	240,000,000	26,156,559,640	26,329,253,727	1,231,103,636	53,956,917,003
Mua sắm mới trong kỳ	-		987,407,273		987,407,273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(850,713,636)		(850,713,636)
Tại ngày 31/03/2021	240,000,000	26,156,559,640	26,465,947,364	1,231,103,636	54,093,610,640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	41,655,172	21,009,517,827	16,566,737,956	1,028,551,401	38,646,462,356
Trích khấu hao trong kỳ	12,000,000	746,685,336	816,847,674	23,397,507	1,598,930,517
Thanh lý, nhượng bán			(850,713,636)		(850,713,636)
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 31/03/2021	53,655,172	21,756,203,163	16,532,871,994	1,051,948,908	39,394,679,237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	198,344,828	5,147,041,813	9,762,515,771	202,552,235	15,310,454,647
Tại ngày 31/03/2021	186,344,828	4,400,356,477	9,933,075,370	179,154,728	14,698,931,403

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	6,355,676,655
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	436,705,579	436,705,579
Cộng	13,464,198,411	13,464,198,411

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	14,973,992,660	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	2,901,269,797	11,174,740,045
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	640,393,250
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	2,659,830,800	1,284,597,776
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	22,806,018,657	22,806,018,657
SUMMIT CRM. LTD	-	157,472,942,550
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	2,119,774,206	1,751,191,858
Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng CDS	3,462,608,269	2,594,860,677
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	3,767,634,200	6,068,207,520
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	9,532,283,970	5,410,438,660
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	42,921,469,713	2,572,020,993
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	4,485,648,000	4,485,648,000
Công ty CP Công trình Long Hưng	4,632,690,436	6,691,918,380
Các đối tượng khác	31,344,437,763	43,702,155,015
Cộng	151,519,470,026	271,926,551,686

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	46,322,890,000	46,322,890,000
Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang	21,842,700,000	-
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	58,603,669,800	-
Các đối tượng khác	51,884,109	401,884,109
Cộng	126,821,143,909	46,724,774,109

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	43,559,025,437	43,933,161,059	22,256,546,097	448,057,294
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	22,630,681,719	-	11,199,630,812	11,573,766,434	22,256,546,097	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	448,057,294	32,359,394,625	32,359,394,625	-	448,057,294
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,421,632,039	-	34,926,734,421	5,508,940,896	45,839,425,564	-
Thuế thu nhập cá nhân	129,365,052	-	70,179,585	164,087,961	35,456,676	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	39,181,678,810	448,057,294	78,559,939,443	49,610,189,916	68,131,428,337	448,057,294

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay + phí UPAS	500,420,670	2,671,071,301
Các khoản trích trước khác	768,667,373	798,800,000
Cộng	1,269,088,043	3,469,871,301

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	17,079,580	32,376,820
BHXH, BHYT, BHTN	139,099,840	-
Doanh thu chưa thực hiện	94,152,996,861	127,507,729,625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	622,563,253,366	247,370,328,727
Các khoản khác	26,812,575,569	29,260,360,874
Cộng	756,685,005,216	417,170,796,046

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	49,992,541,000	29,679,994,269
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	79,920,936,034	50,146,257,326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	56,919,000,000	17,273,071,108
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	667,250,000	949,400,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,962,842,985	149,996,148,945
	337,462,570,019	248,044,871,648

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u>	<u>Thặng dư</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>vốn cổ phần</u>	<u>chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	126,295,610,751	518,102,750,751
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	138,488,449,905	138,488,449,905
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	264,784,060,656	656,591,200,656

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,199,814	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	39,199,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,199,814	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	39,199,814

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66
Nguyễn Xuân Trường	-	-	-	-	33,170,000	0.01
Nguyễn Văn Đức	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	20,000,000,000	5.10	20,000,000,000	5.10	29,624,000,000	7.56
Các cổ đông khác	248,684,380,000	63.44	248,684,380,000	63.44	239,027,210,000	60.98
	391,998,140,000	100%	391,998,140,000	100	391,998,140,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	201,388,147,528	111,508,893,801
Doanh thu vận chuyển	-	758,985,700
Doanh thu bán hàng hóa thương mại		33,587,181,300
Doanh thu bán than cốc	728,730,145,227	367,617,241,299
Doanh thu Quặng vôi viên	-	30,037,949,851
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	51,479,432,230	
Doanh thu khác	-	331,793,000
Cộng	981,597,724,985	543,842,044,951
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	1,171,153,722	132,212,988
Cộng	1,171,153,722	132,212,988

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	174,278,445,716	88,843,825,295
Giá vốn vận chuyển	-	687,873,900
Giá vốn hàng hóa thương mại	-	33,414,730,187
Giá vốn than cốc	550,125,907,276	324,000,992,213
Giá vốn quặng vôi viên	-	27,108,491,516
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	38,110,565,550	-
Cộng	762,514,918,542	474,055,913,111

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,938,572,785	3,979,825,880
Lãi chênh lệch tỷ giá	343,998,302	188,391,472
Cộng	<u>2,282,571,087</u>	<u>4,168,217,352</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,537,595,383	6,567,608,624
Chênh lệch tỷ giá	226,657,653	13,077,268,567
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	5,389,446,821	-
Cộng	<u>12,153,699,857</u>	<u>19,644,877,191</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,180,747,366	2,296,949,311
Chi phí vật liệu	167,078,578	121,934,528
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	40,972,284	158,822,127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494,031,798	512,207,663
Chi phí thuế, phí và lệ phí	537,811,148	1,235,708,225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,153,260,303	1,220,420,344
Chi phí khác	594,769,596	302,500,106
Cộng	<u>5,168,671,073</u>	<u>5,848,542,304</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì	10,118,182	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,987,933,915	18,880,564,870
Chi phí bằng tiền khác	897,122,000	606,925,000
Cộng	<u>31,895,174,097</u>	<u>19,487,489,870</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45,454,545	92,000,000,000
- <i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i>	45,454,545	92,000,000,000
Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh (dôi nhật) và bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	2,896,370,506	190,306,500
Xử lý công nợ và các khoản khác	670,168,273	345,903
Cộng	<u>3,611,993,324</u>	<u>92,190,652,403</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		118,652,202,696
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		112,031,426,163
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6,620,776,533
Các khoản bị phạt	268,000,000	465,020,112
Phải trả chi phí dôi nhập	214,682,589	731,233,820
Xử lý công nợ và các khoản khác	690,805,190	281,406,123
Cộng	<u>1,173,487,779</u>	<u>120,129,862,751</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	173,415,184,326	902,016,491
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,218,487,779	1,967,619,435
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,167,903,847	1,967,619,435
Thu nhập chịu thuế	174,633,672,105	2,869,635,926
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>34,926,734,421</u>	<u>573,927,185</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>	<u>QUÝ I NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138,488,449,905	15,483,155,824
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	39,199,814	26,449,875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,533	585

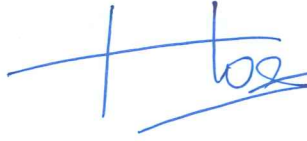
29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 31/03/2021</u>	<u>Tai 01/01/2021</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	69,950,000,000	104,850,000,000
Ông Nguyễn Văn Bình	101,870,000,000	20,000,000,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	14,335,000,000	-
	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	436,537,692	494,133,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

